

Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Thị Trấn Mạo Khê - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tiền thân là Nhà máy Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Công ty Than Mạo Khê. Theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000342 (mã số doanh nghiệp 5700526478) ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Mạo Khê, Huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm;

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Long	Ủy viên
Ông Đặng Văn Phối	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Hình	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Oánh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Trần Văn Thứ	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Phối	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Hằng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hoan	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**  
Thị Trấn Mạo Khê - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

TM: Ban Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CƠ KHÍ MẠO KHÊ  
VINACOMIN  
ĐÔNG TRIỀU T. QUẢNG NINH



Nguyễn Hải Long

10  
NO  
10  
A



Số: 2014/BC.KITC-AASC.CNQN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 08 năm 2014, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1927-2013-002-1

10/08/2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>83.709.274.705</b>	<b>69.173.912.272</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.167.505.744	1.695.722.578
111 1. Tiền		1.167.505.744	1.695.722.578
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.126.995.383	30.368.745.912
131 1. Phải thu khách hàng		23.447.711.233	29.116.234.886
132 2. Trả trước cho người bán		14.274.756	1.272.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.665.009.394	1.251.239.026
140 IV. Hàng tồn kho	5	56.726.359.760	37.109.443.782
141 1. Hàng tồn kho		56.726.359.760	37.109.443.782
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		688.413.818	-
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	53.841.680	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		541.504.960	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		93.067.178	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>15.743.119.974</b>	<b>16.308.836.265</b>
220 II. Tài sản cố định		15.463.377.590	15.898.307.495
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	13.304.470.617	15.016.918.922
222 - Nguyên giá		49.745.674.606	49.104.660.732
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(36.441.203.989)	(34.087.741.810)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228 - Nguyên giá		108.888.000	108.888.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(108.888.000)	(108.888.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.158.906.973	881.388.573
260 V. Tài sản dài hạn khác		279.742.384	410.528.770
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	279.742.384	410.528.770
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>99.452.394.679</b>	<b>85.482.748.537</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>80.958.187.530</b>	<b>68.757.963.582</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>75.749.187.530</b>	<b>61.964.563.582</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	50.706.305.203	39.889.304.660
312 2. Phải trả người bán		20.504.045.046	12.624.995.407
313 3. Người mua trả tiền trước		-	8.690.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	344.411.747	759.917.102
315 5. Phải trả người lao động		2.582.296.275	6.404.641.888
316 6. Chi phí phải trả	13	39.324.293	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	511.930.865	788.148.232
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		500.781.054	529.449.246
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		560.093.047	959.417.047
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.209.000.000</b>	<b>6.793.400.000</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	5.209.000.000	6.793.400.000
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>18.494.207.149</b>	<b>16.724.784.955</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>18.291.560.402</b>	<b>16.367.784.955</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		804.264.945	804.264.945
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.237.740.010	1.237.740.010
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.923.775.447	-
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>202.646.747</b>	<b>357.000.000</b>
432 3. Nguồn kinh phí	17	202.646.747	357.000.000
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>99.452.394.679</b>	<b>85.482.748.537</b>

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Hải Long

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	68.707.674.364	82.648.037.263
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.707.674.364	82.648.037.263
11 4. Giá vốn hàng bán	19	55.599.183.272	71.093.548.079
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.108.491.092	11.554.489.184
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	8.784.055	15.423.495
22 7. Chi phí tài chính	21	2.122.494.704	2.880.964.294
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		2.122.494.704	2.880.964.294
24 8. Chi phí bán hàng	22	1.270.929.988	1.045.568.791
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.204.771.266	5.268.242.850
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.519.079.189	2.375.136.744
31 11. Thu nhập khác		-	25.504.063
32 12. Chi phí khác		52.700.411	-
40 13. Lợi nhuận khác		(52.700.411)	25.504.063
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.466.378.778	2.400.640.807
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	542.603.331	612.197.962
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.923.775.447</u>	<u>1.788.442.845</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.342,88	1.497,99

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2014



Giám đốc

Nguyễn Hải Long

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	<b>Thuế</b>	<b>759.917.102</b>	<b>1.177.192.391</b>	<b>1.592.697.746</b>	<b>344.411.747</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	612.085.853	526.916.980	1.139.002.833	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.257.729	542.604.332	267.450.314	344.411.747
	Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2014	69.257.729	542.603.331	267.449.313	344.411.747
	Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	1.001	1.001	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	78.573.520	61.084.394	139.657.914	-
4	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	46.586.685	46.586.685	-
5	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
II	<b>Các khoản phí, lệ phí và các khoản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>759.917.102</b>	<b>1.180.192.391</b>	<b>1.595.697.746</b>	<b>344.411.747</b>

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Giám đốc

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CƠ KHÍ MẠO KHÊ  
VINACOMIN**

Nguyễn Hải Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014 VND	2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.466.378.778	2.400.640.807
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.353.462.179	2.233.920.051
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.784.055)	(15.423.495)
06	- Chi phí lãi vay	2.122.494.704	2.880.964.294
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.933.551.606	7.500.101.657
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	4.607.178.391	(8.129.049.473)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(19.616.915.978)	(10.712.123.215)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.444.812.842	8.531.722.952
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	76.944.706	(193.692.501)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(2.083.170.411)	(2.880.397.627)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(267.450.314)	(721.556.224)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	48.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(429.324.000)	(153.330.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.304.373.158)	(6.710.324.431)
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.918.532.274)	(418.225.928)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.784.055	15.423.495
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.909.748.219)	(402.802.433)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	73.923.334.828	65.709.988.335
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(64.690.734.285)	(56.327.762.794)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(546.696.000)	(126.651.705)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.685.904.543	9.255.573.836
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(528.216.834)	2.142.446.972
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.695.722.578	778.752.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.167.505.744	2.921.199.514

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

101  
 CC  
 CH  
 NG  
 A  
 101



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tiền thân là Nhà máy Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Công ty Than Mạo Khê. Theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000342 (mã số doanh nghiệp 5700526478) ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Mạo Khê, Huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 14.325.780.000 VND (tương đương 1.432.578 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại ( Trừ vàng bạc kim loại đá quý khác);
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại; Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích măng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế kết cấu thép, thiết kế thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, thiết kế các loại xích măng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

### 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

110  
NG  
KEM  
KIEN  
AS  
7EM

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTC/CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Bộ tài chính chấp thuận Chế độ kế toán Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

### 2.3 Công cụ tài chính

*Chi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	138.075.377	390.962.109
Tiền gửi ngân hàng	1.029.430.367	1.304.760.469
	<b>1.167.505.744</b>	<b>1.695.722.578</b>

**4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	40.427.805	16.428.807
Tiền ốm đau thai sản	3.077.003	78.647.868
Bảo hiểm xã hội	71.273.235	45.098.334
Kinh phí công đoàn	-	604.058
Phải thu ứng vật tư giao khoán cho phân xưởng sản xuất	1.543.602.077	1.109.939.959
Phải thu khác	6.629.274	520.000
	<b>1.665.009.394</b>	<b>1.251.239.026</b>

**5 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.552.877.424	14.059.667.211
Công cụ, dụng cụ	584.708.554	574.333.284
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.854.020.625	14.012.554.529
Thành phẩm	7.734.753.157	8.462.888.758
	<b>56.726.359.760</b>	<b>37.109.443.782</b>

**6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	53.841.680	-
	<b>53.841.680</b>	<b>-</b>

**7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục I

111  
DÒNG  
- NHẬN  
G KẾ  
VAI  
KIỂM

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	108.888.000	108.888.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>108.888.000</u>	<u>108.888.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	108.888.000	108.888.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>108.888.000</u>	<u>108.888.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>881.388.573</b>	<b>881.388.573</b>
Công trình: Nhà điều hành	614.488.573	614.488.573
Công trình: Nhà xưởng lắp ráp sản phẩm	266.900.000	266.900.000
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>1.277.518.400</b>	-
Sửa chữa máy hàn xích 160	759.879.799	-
Sửa chữa hệ thống làm mát dây chuyền xích	67.226.734	-
Sửa chữa lò tôi trung tần	450.411.867	-
	<u>2.158.906.973</u>	<u>881.388.573</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	410.528.770	41.075.686
Số tăng trong kỳ	-	263.964.556
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(130.786.386)	(31.536.362)
Số dư cuối kỳ	<u>279.742.384</u>	<u>273.503.880</u>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	279.742.384	410.528.770
	<u>279.742.384</u>	<u>410.528.770</u>

KẾ TÍNH TOÁN

## II VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	50.706.305.203	17.362.603.965
Vay ngân hàng	27.453.901.855	17.362.603.965
Vay đối tượng khác	23.252.403.348	22.526.700.695
	<u>50.706.305.203</u>	<u>39.889.304.660</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

### a. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí

Hợp đồng tín dụng số 08/2014-HĐTNIIM/NIICT304-CK ngày 03 tháng 06 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay của từng khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Bên vay cam kết thực hiện biện pháp đảm bảo bằng tài sản của theo yêu cầu của bên cho vay nếu sử dụng vốn vay không đúng như trong hợp đồng vay;
- Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2014: 4.861.454.015 đồng;

### b. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/TIM/NTQN-CKMK ngày 17 tháng 07 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2014: 10.927.870.240 đồng.

### c. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/487822/HĐTD ngày 08 tháng 05 năm 2014 Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2014: 11.664.577.600 đồng.

### d. Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 40/2013-KH1/CMF/TDHM ngày 15 tháng 08 năm 2013 Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2014: 19.198.704.786 đồng.

**e. Vay cá nhân**

Công ty có các khoản vay cá nhân, số dư tại ngày 30/06/2014 là 4.053.698.562 đồng, lãi suất bình quân giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng Công thương Ưông Đí.

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	612.085.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.411.747	69.257.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.573.520
	<u><u>344.411.747</u></u>	<u><u>759.917.102</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	39.324.293	-
	<u><u>39.324.293</u></u>	<u><u>-</u></u>

**14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	143.937.202	-
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	21.124.954	25.822.382
Quỹ văn hóa thể thao	20.141.518	33.521.518
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.631.749
Phải trả cô tức năm 2013	-	546.696.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	326.727.191	92.476.583
	<u><u>511.930.865</u></u>	<u><u>788.148.232</u></u>

**15 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	5.209.000.000	6.793.400.000
Vay ngắn hạn	5.209.000.000	6.793.400.000
	<u><u>5.209.000.000</u></u>	<u><u>6.793.400.000</u></u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

**a. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí**

Công ty có 07 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí tại thời điểm 30/06/2014 số dư nợ gốc vay là: 2.716.000.000 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc đến hạn 6 tháng cuối năm 2014 là 595.700.000 đồng.

**b. Phòng Giao dịch Đông Triều - Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh**

Công ty có 03 khoản vay với Phòng giao dịch Đông triều - Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây nam Quảng Ninh tại thời điểm 30/06/2014 số dư nợ gốc vay là: 2.493.000.000 đồng. Các khoản vay này có thời hạn từ 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc đến hạn 6 tháng cuối năm 2014 là 801.000.000 đồng.

**b. Tổng nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014 là: 1.396.700.000 đồng.**

**16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	5.214.180.000	36,39%	5.214.180.000	36,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	9.111.600.000	63,61%	9.111.600.000	63,61%
	<b>14.325.780.000</b>	<b>100%</b>	<b>14.325.780.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.325.780.000	11.938.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	14.325.780.000	11.938.920.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

TẬP ĐOÀN  
CN THAN  
KHỎNG SẢN  
VN



**22 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.546.598	287.055.839
Chi phí nhân công	223.594.258	167.195.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.465.132	45.387.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.900.000	454.522.200
Chi phí bảo hành	-	28.356.748
Chi phí khác bằng tiền	50.424.000	63.051.000
	<b>1.270.929.988</b>	<b>1.045.568.791</b>

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.229.948.748	461.579.289
Chi phí nhân công	3.890.815.010	3.489.947.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.751.490	129.346.040
Thuế, phí, lệ phí	49.586.685	49.587.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.198.355	125.144.995
Chi phí khác bằng tiền	1.716.470.978	1.012.638.335
	<b>7.204.771.266</b>	<b>5.268.242.850</b>

**24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.466.378.778	2.400.640.807
Thuế TNDN	542.603.331	612.197.962
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>542.603.331</b>	<b>612.197.962</b>

**25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.923.775.447	1.788.442.845
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.923.775.447	1.788.442.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.432.578	1.193.892
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.342,88</b>	<b>1.497,99</b>

KẾ TOÁN  
TỔNG QUẢN LÝ  
M T  
S C

**26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.611.584.009	70.269.198.504
Chi phí nhân công	13.819.221.494	13.859.769.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.353.462.179	2.233.920.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.624.007	738.840.130
Chi phí khác bằng tiền	4.489.818.036	4.633.572.936
	<b>77.310.709.725</b>	<b>91.735.300.637</b>

**27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.167.505.744	-	1.695.722.578	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.112.720.627	-	30.367.473.912	-
	<b>26.280.226.371</b>	<b>-</b>	<b>32.063.196.490</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	55.915.305.203	46.682.704.660
Phải trả người bán, phải trả khác	21.015.975.911	13.413.143.639
Chi phí phải trả	39.324.293	-
	<b>76.970.605.407</b>	<b>60.095.848.299</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.167.505.744	-	-	1.167.505.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.112.720.627	-	-	25.112.720.627
		-	-	
	<u>26.280.226.371</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.280.226.371</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.695.722.578	-	-	1.695.722.578
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.367.473.912	-	-	30.367.473.912
Dầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u>32.063.196.490</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.063.196.490</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	50.706.305.203	5.209.000.000	-	55.915.305.203
Phải trả người bán, phải trả khác	21.015.975.911	-	-	21.015.975.911
Chi phí phải trả	39.324.293	-	-	39.324.293
	<u>71.761.605.407</u>	<u>5.209.000.000</u>	<u>-</u>	<u>76.970.605.407</u>

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	39.889.304.660	6.793.400.000	-	46.682.704.660
Phải trả người bán, phải trả khác	13.413.143.639	-	-	13.413.143.639
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>53.302.448.299</b>	<b>6.793.400.000</b>	<b>-</b>	<b>60.095.848.299</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NIỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014	Dư Nợ VND	Dư Có VND
<b><u>TK 331: Phải trả người bán</u></b>	<b>7.274.756</b>	<b>1.900.548.571</b>
Công ty CP Chế biến than Quảng Ninh	7.274.756	-
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực	-	464.856.269
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.223.887.500
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	54.076.000
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	157.728.802
<b><u>TK 131: Phải thu khách hàng</u></b>	<b>23.037.806.936</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cơ Điện Ưông Bí - Vinacomin	760.225.840	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.041.448.320	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	1.091.792.206	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Than Khe Châm - TKV	270.925.600	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.421.201.680	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	4.376.060.474	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	906.707.412	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	2.687.441.729	-
Công ty TNHH MTV Than Ưông Bí - Vinacomin	153.375.850	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Xây dựng Hầm Lò I -	1.490.505.852	-
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò II - TKV	1.334.139.963	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	348.199.500	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.508.092.049	-
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	95.397.200	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.144.220.000	-
CNTĐCNTKS VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai -	2.408.073.261	-

<b><u>TK 341: Vay dài hạn</u></b>	-	19.198.704.786
Công ty TNHH ITV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	19.198.704.786

### 32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Hải Long

10/01/2014  
CÔNG  
MNH  
GT  
AJ  
1/1/14

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	17.378.987.405	26.290.923.785	3.507.644.677	1.927.104.865	49.104.660.732
Số tăng trong kỳ	-	405.909.158	235.104.716	-	641.013.874
- Mua trong kỳ	-	334.780.000	199.619.700	-	534.399.700
- Đầu tư XDCE hoàn thành	-	71.129.158	35.485.016	-	106.614.174
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.378.987.405</b>	<b>26.696.832.943</b>	<b>3.742.749.393</b>	<b>1.927.104.865</b>	<b>49.745.674.606</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.786.150.256	18.584.363.344	2.737.296.352	979.941.853	34.087.741.810
Số tăng trong kỳ	771.631.463	1.314.025.790	125.771.708	142.033.213	2.353.462.179
- Khấu hao trong kỳ	771.631.463	1.314.025.790	125.771.708	142.033.213	2.353.462.179
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.557.781.719</b>	<b>19.898.379.134</b>	<b>2.863.068.060</b>	<b>1.121.975.075</b>	<b>36.441.203.989</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.592.837.149	7.706.570.441	770.348.325	947.163.007	15.016.918.922
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.821.205.686</b>	<b>6.798.453.809</b>	<b>879.681.333</b>	<b>805.129.790</b>	<b>13.304.470.617</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.628.091 đồng  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 17.574.087.619 đồng

11-1 15 11 10 1-1



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	11.938.920.000	788.512.369	1.831.671.946	875.517.107	-	15.434.621.422
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	1.788.442.845	1.788.442.845
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>11.938.920.000</b>	<b>788.512.369</b>	<b>1.831.671.946</b>	<b>875.517.107</b>	<b>1.788.442.845</b>	<b>17.223.064.267</b>
Số dư đầu năm nay	14.325.780.000	-	804.264.945	1.237.740.010	-	16.367.784.955
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	1.923.775.447	1.923.775.447
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>14.325.780.000</b>	<b>-</b>	<b>804.264.945</b>	<b>1.237.740.010</b>	<b>1.923.775.447</b>	<b>18.291.560.402</b>

